TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13- HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28/01/2026
"V/v Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Anh Bật và ông Nguyễn Tất Trọng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hoàng Anh- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 297/2025/TLST-HNGĐ ngày 11/11/2025 về việc "Ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/12/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/QĐST- HNGĐ ngày 12/01/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Trung T**, sinh năm 1984;
Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã T, thành phố Hải Phòng.
CCCD: 030084001555.
- *Người được Anh T uỷ quyền nhận văn bản:* Bà **Đỗ Thị Minh Y**, sinh năm 1965, địa chỉ: Thôn PĐ4, xã G, thành phố Hải Phòng.
- *Bị đơn:* Chị **La Thị Y1**, sinh năm 1994;
Địa chỉ: Thôn KTT, xã BTM, thành phố Hải Phòng.
CCCD: 030194012645.
- *Người làm chứng:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1957 (mẹ đẻ chị Y1);
Địa chỉ: Thôn KTT, xã BTM, thành phố Hải Phòng.

Anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị Y1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, bà Y có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt, bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai anh Nguyễn Trung T trình bày: Anh và chị La Thị Y1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương *(nay là xã T, thành phố Hải Phòng)* ngày 07/6/2023. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 3/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là anh đi lao động tại Hàn Quốc dẫn đến vợ chồng xa cách, tình cảm vợ

chồng phai nhạt, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Sau khi anh đi lao động tại Hàn Quốc 01 tuần thì chị Y1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Thôn KTT, xã BTM, thành phố Hải Phòng sinh sống và sau đó đi làm ăn tại tỉnh, thành khác không cho anh biết địa chỉ cụ thể, anh chị biết thỉnh thoảng có công việc thì chị Y1 về nhà bố, mẹ đẻ ở Thôn KTT, xã BTM, thành phố Hải Phòng. Kể từ ngày chị Y1 bỏ về nhà bố mẹ đẻ đến nay giữa anh và chị Y1 không thường xuyên liên lạc, khi liên lạc thì chỉ cãi nhau, không có tiếng nói chung. Anh xác định vợ chồng sống ly thân kể từ ngày chị Y1 bỏ về nhà bố mẹ đẻ đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Nay Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, sống ly thân một thời gian dài nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Y1 để sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc, anh ủy quyền cho bà Đỗ Thị Minh Y thay anh giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, bà Yến đã thông báo cho anh biết, Anh T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong đơn, bản tự khai và đề nghị tòa án giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ chị Y1) trình bày: Bà đã nhận thay cho chị Y1 các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã liên lạc với chị Y1 qua ứng dụng mạng xã hội zalo, chụp hình ảnh các văn bản tố tụng của Tòa án, trao đổi nội dung đã làm việc với Tòa án, bà xác định chị Y1 đã biết toàn bộ các thông tin liên quan đến việc Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của Anh T về việc ly hôn chị Y1. Chị Y1 có ý kiến không cung cấp địa chỉ hiện tại của chị Y1 vì không muốn phiền hà, ảnh hưởng đến công việc. Đối với yêu cầu khởi kiện của Anh T thì chị Y1 xác định về điều kiện kết hôn, chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân như Anh T trình bày. Anh T khởi kiện xin ly hôn thì chị đồng ý. Về con chung: Không có không đề nghị Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Vợ chồng tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị Y1 có ý kiến các văn bản tố tụng thì chị ủy quyền cho bà nhận, sau đó thông tin lại cho chị.

Đại diện VKSND khu vực 13- Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Trung T ly hôn chị La Thị Y1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13- Hải Phòng, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Trung T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng giải quyết việc ly hôn giữa anh và chị La Thị Y1. Bị đơn chị La Thị Y1 hiện đang cư trú tại Thôn KTT, xã BTM, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13- Hải Phòng.

[2] Quá trình giải quyết, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập chị Y1 đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên toà song chị đều vắng mặt. Nguyên đơn- Anh T đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại các điều 207, 227 và Điều 228 BLTTDS.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trung T và chị La Thị Y1 tự nguyện kết hôn và đã được UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương *(nay là xã T, thành phố Hải Phòng)* đăng ký kết hôn vào ngày 07/6/2023, đây là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của Anh T, lời khai của bà H (mẹ đẻ chị Y1) có căn cứ xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa Anh T, chị Y1 có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự tin tưởng nhau và thường xuyên xảy ra va chạm, không có tiếng nói chung. Như vậy, tình cảm vợ chồng đã thực sự tan vỡ, không thể đoàn tụ chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh T xin ly hôn chị Y1 là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với pháp luật, quá trình giải quyết (thông qua điện thoại giữa bà H và chị Y1) thì chị Y1 cũng xác định vợ chồng không có biện pháp gì để cải thiện mối quan hệ vợ chồng nên nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa Anh T và chị Y1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho Anh T ly hôn chị Y1 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Không có nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Chị Y1 không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu chị Y1 có yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[6] Về án phí: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 Điều 207, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Trung T.

Xử cho anh Nguyễn Trung T ly hôn chị La Thị Y1.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Trung T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án Ký hiệu BLTU/25E số 0006217 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn: Anh T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Bị đơn: chị Y1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 13- Hải Phòng;
- THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, thành phố Hải Phòng *(Giấy CNKH số 20, ngày 07/6/2023 của UBND xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương);*
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VP (HC- TP)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Bùi Quý Long